

Số: 4167/UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 8 năm 2021

V/v góp ý dự thảo Báo cáo
nghiên cứu khả thi Chương
trình MTQG xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện nội dung Công văn số 4953/BNN-VPĐP ngày 6/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị góp ý dự thảo Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; sau khi nghiên cứu, UBND tỉnh Quảng Ngãi tham gia góp ý và báo cáo một số nội dung cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi tính đến cuối năm 2020 và đến hết tháng 7/2021. Dự kiến mục tiêu phân đầu giai đoạn 2021 - 2025

a) Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi:

- Đến cuối năm 2020:

Huyện nông thôn mới: Có 02 huyện đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là huyện Tư Nghĩa và huyện Nghĩa Hành. Riêng huyện Lý Sơn đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị Trung ương thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Lũy kế có 03 huyện, vượt kế hoạch do Trung ương giao giai đoạn 2016-2020 (01 huyện).

Xã nông thôn mới: 89 xã (theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì đến ngày 01/02/2020 tỉnh Quảng Ngãi giảm 18 xã, trong đó giảm 13 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới), vượt KH Trung ương giao (80 xã).

Số tiêu chí bình quân/xã: Đạt 15,84 tiêu chí/xã, vượt 3,22 tiêu chí so với chỉ tiêu Trung ương giao (12,62 tiêu chí/xã).

Tiêu chí nâng cao của Chương trình: Có 34 thôn được công nhận khu dân cư nông thôn kiểu mẫu.

- Đến 7/2021:

Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 02 huyện: Tư Nghĩa và Nghĩa Hành. Riêng huyện Lý Sơn đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị Trung ương thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 và thành phố Quảng Ngãi đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị Trung ương thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

Xã nông thôn mới: 89 xã.

Số tiêu chí bình quân/xã: 15,90 (tăng 0,06 TC so với cuối năm 2020: 15,84).

Tiêu chí nâng cao của Chương trình: Có 49 thôn được công nhận khu dân cư nông thôn kiểu mẫu.

b) Dự kiến mục tiêu phấn đấu giai đoạn 2021 - 2025

Cấp huyện: Có thêm 04 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, lũy kế 06 huyện, thị xã, thành phố (6/13 \approx 46% tổng số huyện), bao gồm: Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Sơn Tịnh, Bình Sơn và thành phố Quảng Ngãi; trong đó có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (1/5 \approx 20%): Nghĩa Hành.

Cấp xã: Có thêm 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế 119 xã (119/148 xã \approx 80% tổng số xã); trong đó số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu: 48 xã (48/119 xã, \approx 40%)

Bình quân số tiêu chí/xã: 18,25 tiêu chí; Không còn xã < 15 tiêu chí

Cấp thôn: Phấn đấu có \geq 50% số thôn thuộc các xã khó khăn khu vực miền núi được công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí do UBND tỉnh quy định.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

2. Dự kiến nhu cầu vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025: 23.256.000 triệu đồng; trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 1.216.400 triệu đồng
- + Vốn đầu tư: 956.400 triệu đồng
- + Vốn sự nghiệp: 260.000 triệu đồng
- Vốn địa phương: 2.824.600 triệu đồng
- + Ngân sách tỉnh: 1.824.600 triệu đồng
- + Ngân sách huyện, thị xã, TP: 850.000 triệu đồng
- + Ngân sách xã: 150.000 triệu đồng
- Vốn lồng ghép: 1.130.000 triệu đồng
- Vốn tín dụng: 12.885.000 triệu đồng
- Vốn tổ chức, doanh nghiệp: 3.391.000 triệu đồng
- Huy động từ cộng đồng dân cư: 1.809.000 triệu đồng

(Chi tiết Phụ lục 02 đính kèm)

3. Góp ý đối với dự thảo Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

- Tại tiết a điểm 1.2 Khoản 1 Mục VII (trang 53): Đề nghị bổ sung thêm nội dung được hỗ trợ 100% từ ngân sách Nhà nước để **thực hiện công tác quy hoạch**.

- Tại tiết b điểm 1.2 Khoản 1 Mục VII (trang 54): Đề nghị điều chỉnh

nội dung: “Đối với các xã thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các huyện nghèo: Kinh phí của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới chỉ hỗ trợ những nội dung không thuộc đối tượng, nội dung hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững để thực hiện” thành “Đối với các xã thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các huyện nghèo: kinh phí của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới **không hỗ trợ cho những nội dung, đối tượng đã được nhận hỗ trợ** của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững để thực hiện”.

- Tại tiết d điểm 1.2 Khoản 1 Mục VII (trang 55): Đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung: “...công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, tập huấn của Trung ương, tỉnh, huyện...” thành “...công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, **hội thảo, tọa đàm**, tập huấn của Trung ương, tỉnh, huyện...”.

- Tại điểm 1.2 Khoản 1 Mục VII: Đề nghị bổ sung nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho: **Thôn đạt chuẩn nông thôn mới và thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.**

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPĐP Trung ương về Nông nông mới;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- VPĐP Nông thôn mới tỉnh;
- VPUB: CVP, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNTV210.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền

Phụ lục 01



KẾT QUẢ ĐẠT CHUẨN NTM ĐẾN HẾT THÁNG 7/2021 VÀ DỰ KIẾN MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số: ~~4167~~ /UBND-NNTN ngày 20 /8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Đối tượng	ĐVT	Đến hết năm 2020	Đến hết tháng 7/2021	Giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Ghi chú
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	Cấp xã										
1	Tổng Số xã trên địa bàn	xã	148	148	148	148	148	148	148	148	
2	Tổng số xã thực hiện xây dựng NTM	xã	148	148	148	148	148	148	148	148	
3	Số xã đạt 19 tiêu chí	xã	89	89	30	5	5	6	5	9	
	<i>Trong đó, số xã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM</i>	xã	89	89	30	5	5	6	5	9	
4	Số xã từ 15-18 tiêu chí	xã	6	7							
4.1	<i>Xã khu vực III thuộc vùng DTTS và Miền núi</i>		2	3							
4.2	<i>Xã ĐBKK bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>		3	3							
4.3	<i>Xã còn lại</i>		1	1							
5	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí		42	41							
5.1	<i>Xã khu vực III thuộc vùng DTTS và Miền núi</i>		38	37							
5.2	<i>Xã ĐBKK bãi ngang, ven biển và hải đảo</i>		2	2							

1.2	Số thôn còn lại										
2	Số thôn được công nhận đạt NTM kiểu mẫu		34	49	268		71	67	67	63	

Phụ lục 02

**DỰ KIẾN NGUỒN LỰC HUY ĐỘNG THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH
GẮN VỚI BỘ TIÊU CHÍ VỀ NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Công văn số 4167 /UBND-NNTN ngày 20 /8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nhu cầu vốn NSNN và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 (Triệu đồng)								
		Tổng cộng	Vốn NSTW	Trong đó		NSDP	Vốn lồng ghép của 02 CTMTQG và các CT, DỰ án khác	Các nguồn hợp pháp khác		
				Vốn ĐTP	Vốn SNKT			Tín dụng	Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế	Huy động người dân và cộng đồng
	TỔNG CỘNG	23,256,000	1,216,400	956,400	260,000	2,824,600	1,130,000	12,885,000	3,391,000	1,809,000
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	37,210	7,300		7,300	11,000	18,910			

2	<p>Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.</p>	14,429,382	972,000	956,400	15,600	2,458,000	934,485	6,904,430	2,552,140	608,327
3	<p>Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai Chương trình OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.</p>	8,504,800	185,370		185,370	287,300	91,000	5,980,570	773,230	1,187,330

5	Nội dung thành phần số 04: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	88,600	15,700		15,700	22,000	10,000		40,000	900
6	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn;	37,210	3,500		3,500	4,600	17,500		11,000	610
7	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng môi trường, tăng cường hệ thống cấp nước sạch nông thôn; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục hình ảnh, cảnh quan truyền thống của nông thôn.	51,163	6,200		6,200	7,500	11,000		14,630	11,833

8	<p>Nội dung thành phần số 07: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, thay đổi tư duy cho lao động nông thôn;</p>	4,600	2,000		2,000	2,400	200			
9	<p>Nội dung thành phần số 08: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; nâng cao năng lực, thay đổi tư duy của cán bộ các cấp về NTM;</p>	7,000	3,000		3,000	3,500	500			

10	Nội dung thành phần số 9: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	5,635	1,730		1,730	2,700	1,205			
11	Nội dung thành phần số 10: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; Nâng cao năng lực xây dựng NTM; Truyền thông về xây dựng NTM	90,400	19,600		19,600	25,600	45,200			